

MỐI QUAN HỆ GIỮA KIỀU HỒI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

THE RELATIONSHIP BETWEEN REMITTANCES AND ECONOMIC GROWTH IN VIETNAM IN THE PERIOD OF INTERNATIONAL INTEGRATION

TS. Lê Thanh Tùng

Trường Đại học Tôn Đức Thắng - lethanhtung@tdt.edu.vn

TÓM TẮT

Trong gần ba thập kỷ trở lại đây, kiều hối là một trong những nguồn ngoại tệ quan trọng nhất trong đảm bảo cân đối cán cân thanh toán, gia tăng dự trữ ngoại tệ, ổn định thị trường ngoại hối và thị trường tài chính tại Việt Nam. Bài viết này là nghiên cứu định lượng đầu tiên sử dụng mô hình độ trễ phân phối tự hồi quy ARDL (Autoregressive Distributed Lag) nhằm mục tiêu làm rõ mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, giai đoạn 1990-2014. Kết quả kiểm định Perasan đã khẳng định sự tồn tại mối quan hệ trong dài hạn giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Kết quả đã cung cấp bằng chứng cho thấy kiều hối tác động dương đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Từ khóa: *Kiều hối, tăng trưởng kinh tế, ARDL*

ABSTRACT

Over nearly three decades, remittances are one of the most important sources of foreign currency in ensuring balance of payments, foreign currency reserves increase, stabilize exchange market and financial market in Vietnam. This paper uses the Autoregressive Distributed Lag model (ARDL) to study the relationship between remittances and economic growth in Vietnam in 1990-2014. Results of Perasan' test confirmed the existence of long-term relationship between remittances and economic growth in Vietnam. The results also provide evidence of the positive impact of remittances to economic growth both in the short and long term.

Keywords: *Remittances, economic growth, ARDL*

1. GIỚI THIỆU

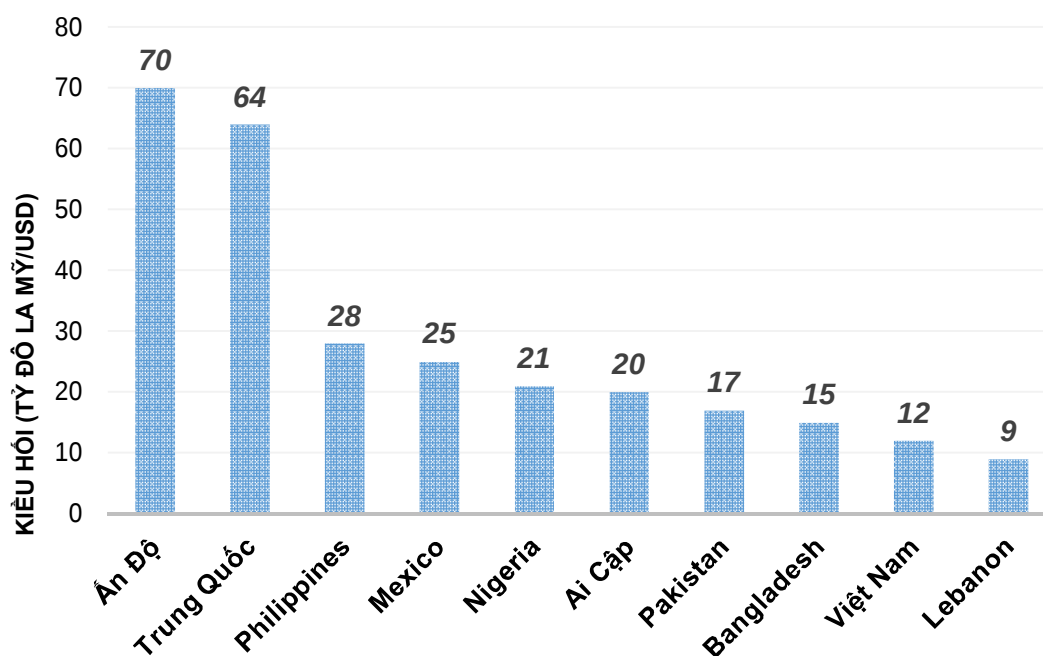
Theo định nghĩa của Ngân hàng thế giới (World Bank-WB) thì kiều hối (remittance) bao gồm các khoản tiền chuyển về từ nước ngoài có

nguồn gốc là thu nhập của người lao động, dân di cư ở nước ngoài, được thể hiện trong cán cân thanh toán quốc tế là khoản chuyển tiền. Cũng theo Báo cáo của WB về di cư và kiều hối [1] thì

trong năm 2014 tổng lượng kiều hối vào các nước đang phát triển đã tăng 4,4% và đạt mức 436 tỷ USD. Theo dự báo của WB thì lượng kiều hối vào các nước đang phát triển tiếp tục tăng trung bình 8,8%/năm trong vòng 3 năm tới và sẽ đạt mức 479 tỷ USD vào năm 2017.

Trong hơn hai thập kỷ trở lại đây, bên cạnh vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA), thì kiều hối là nguồn lực, nguồn ngoại tệ quan trọng trong việc cân đối cán cân thanh toán và ổn định thị trường tài chính, thị trường ngoại hối của Việt Nam. Kể từ năm 1990 đến nay tổng số kiều hối

của Việt Nam đạt khoảng 91,4 tỷ USD (WB, 2014). Với số lượng hơn 4 triệu Việt kiều và hàng trăm ngàn lao động xuất khẩu thì kiều hối vẫn sẽ tiếp tục là một thành phần quan trọng của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Kiều hối về Việt Nam tăng nhanh qua từng năm, từ mức chỉ 35 triệu USD năm 1990 đã tăng lên 1,75 tỷ USD năm 2000 và năm 2010 là 8,26 tỷ USD (tăng khoảng 236 lần sau 20 năm). Năm 2014, với lượng kiều hối đạt khoảng 12 tỷ USD thì Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 2 ở khu vực Đông Nam Á (sau Philippines) và đứng thứ 9 trên thế giới (WB, 2015).



Hình 1. Mười quốc gia có kiều hối nhiều nhất thế giới năm 2014

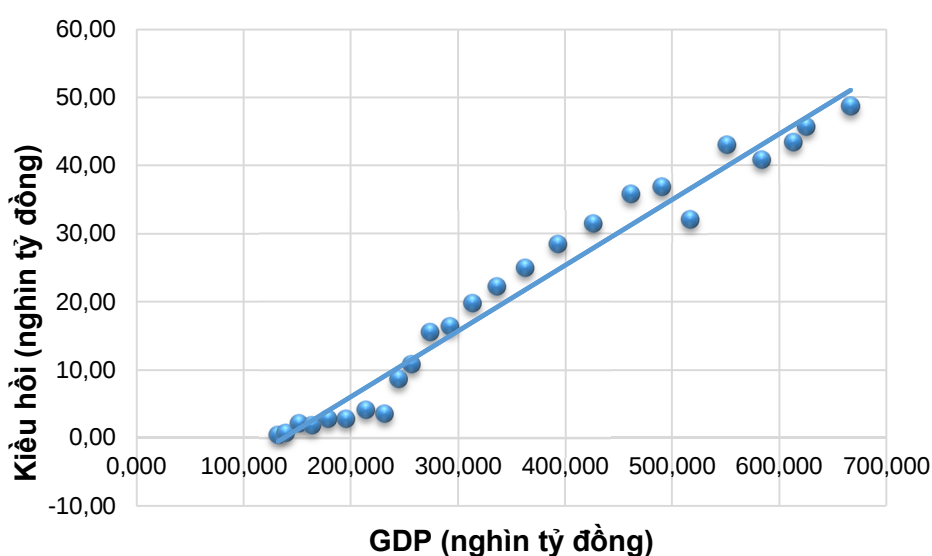
Nguồn: World Bank (World Development Indicators, 2014) [2]

Trong khi FDI phụ thuộc nhiều vào tình hình kinh tế vĩ mô và thường biến động sụt giảm mạnh nếu kinh tế thế giới gặp khủng hoảng. Nguồn ODA thì hầu hết đều phải trả lãi suất, thường phải kèm theo những ưu đãi cho quốc gia

cung cấp và cũng không phải là nguồn vốn vô tận. Thời gian gần đây, ODA cũng bắt đầu xu hướng giảm khi Việt Nam đã gia nhập vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình. Trong khi đó, dòng kiều hối về Việt Nam vẫn ổn định và đang có xu hướng tăng lên, bất chấp ảnh hưởng tiêu

cực của giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng như khủng hoảng nợ công Châu Âu từ năm 2008 đến nay. Kiều hối thực sự là nguồn ngoại tệ quan trọng nhằm bù đắp thâm hụt cán cân thanh toán khi cán cân thương mại của Việt Nam liên tục bị nhập siêu trong nhiều năm, đặc biệt là giai đoạn sau khi gia nhập WTO. Bên cạnh đó với đặc tính ổn định thì kiều hối thực sự đang đóng vai trò “trụ đỡ” cho nền kinh tế Việt Nam trước các cú sốc từ các cuộc khủng hoảng

kinh tế. Theo Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài thì kiều bào sinh sống tại khu vực Bắc Mỹ, Tây Âu và gần 400 ngàn lao động Việt Nam đang làm việc tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Đài Loan, khu vực Trung Đông là các đối tượng chuyển kiều hối về Việt Nam nhiều nhất. Kiều hối sau khi chuyển về nước được sử dụng vào một số mục đích chính như sản xuất kinh doanh, đầu tư bất động sản, mua sắm tài sản lâu bền, tiêu dùng, tiết kiệm.



Hình 2. Đường xu thế tuyến tính của quan hệ kiều hối và GDP

Nguồn: tác giả tính toán và vẽ đồ thị từ số liệu của World Bank [2]

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là liệu có tồn tại quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam hay không? Khảo sát sơ bộ với số liệu trong giai đoạn 1990-2014, đường xu thế tuyến tính mô tả mối quan hệ tương quan giữa kiều hối-GDP (biểu đồ 2) đã cho thấy dường như có sự tồn tại một mối quan hệ dương (tỷ lệ thuận) giữa kiều hối và GDP tại Việt Nam trong thời kỳ này. Nếu kiều hối có quan hệ dương với GDP thì có thể kết luận kiều hối cũng quan hệ dương với

tăng trưởng kinh tế vì tăng trưởng kinh tế được hiểu là tỷ lệ gia tăng của giá trị GDP thực tế trong một thời kỳ. Nhìn chung mối quan hệ dương giữa kiều hối và GDP là khá rõ ràng khi đường xu thế biểu hiện tương đối dốc.

Để kiểm định, đi sâu phân tích và làm rõ hơn bản chất mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thì tác giả sẽ sử dụng phương pháp kinh tế lượng ARDL nhằm trả lời thấu đáo hai câu hỏi: (i) Có tồn tại mối quan hệ

giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam không? (ii) Kiều hối tăng sẽ có quan hệ dương (thúc đẩy) hay quan hệ âm (kìm hãm) tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam như thế nào? Cũng từ kết quả nghiên cứu, bài viết sẽ đưa ra một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả trong thu hút và sử dụng kiều hối tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Trên thực tế, có nhiều lý luận khác nhau về vai trò cũng như sự tác động của kiều hối đến quá trình phát triển kinh tế của quốc gia. Theo ghi nhận từ Liên hiệp quốc (United Nations, 2011) [3] thì tác động của kiều hối đến một quốc gia được thể hiện trên nhiều khía cạnh như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Sự tác động có thể thấy trên cả khía cạnh vi mô (hộ gia đình) và khía cạnh vĩ mô (GDP, tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo). Pant (2008) [4] cho rằng, kiều hối được sử dụng chi tiêu hộ gia đình hoặc cho đầu tư thì đều có tác động làm tăng tổng cầu về hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế và sẽ tạo ra hiệu ứng kích thích tăng trưởng kinh tế. Thanh Le (2011) [5] cũng nêu rõ kiều hối giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình và thúc đẩy chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Tiếp theo, kiều hối giúp phát triển thị trường ngoại hối và thúc đẩy hoạt động đầu tư của nền kinh tế. Tuy nhiên, Thanh Le (2011) cũng cho rằng kiều hối có thể kìm hãm tăng trưởng kinh tế do kích thích lạm phát gia tăng và làm giảm động lực làm việc của khu vực hộ gia đình có kiều hối. Nghiên cứu của Rao và Hassan (2011) [6] chỉ ra kiều hối tác động gián tiếp đến tăng trưởng qua ba kênh: tỷ giá hối đoái, nguồn nhân lực và đầu tư.

Các nghiên cứu thực nghiệm trên số liệu thực tế tại một số quốc gia đang phát triển nhận kiều hối nhiều trong vài thập kỷ gần đây thì đều khẳng định tính đúng đắn của khung lý thuyết trên. Nghiên cứu của Fayissa và Nsiah (2008) [7] tại 37 quốc gia Châu Phi, kết quả cho thấy kiều hối có quan hệ dương với tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Sufian (2009) [8] tại 7 quốc gia Bắc Phi cũng cho thấy kiều hối thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này trong thời gian nghiên cứu. Hadeel (2012) [9] nghiên cứu tại 9 quốc gia Trung Đông đã cho thấy kiều hối có quan hệ dương (tác động kích thích) với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Khalid (2012) [10] được thực hiện tại Pakistan cũng tìm thấy mối quan hệ dương giữa kiều hối và tổng sản phẩm trong nước thực tế (GDP thực), kết quả cũng hàm ý kiều hối kích thích tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu của Ronald (2013) [11] lại tiếp tục khẳng định kiều hối có quan hệ dương đối với tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, tác giả áp dụng phương pháp kiểm định đồng tích hợp được đề xuất bởi Perasan (xem Perasan và cộng sự, 2001) [12] là mô hình độ trễ phân phối tự hồi quy (Autoregressive Distributed Lag: ARDL). Mô hình ARDL rất thích hợp với nghiên cứu chuỗi thời gian (time series) trong trường hợp đối tượng nghiên cứu có số quan sát ít. Bên cạnh đó mô hình ARDL cho phép thực hiện ước lượng với hỗn hợp cả chuỗi số liệu dừng (stationary) và chuỗi số liệu không dừng (non-stationary). Dựa trên các mô hình nghiên cứu của Fayissa và cộng sự (2010) và Khalid (2012) thì mô hình ARDL tổng quát cho nghiên cứu mối quan hệ giữa kiều

hối và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xây dựng như sau:

$$\Delta LGDP_t = \theta_0 + \delta_1 LGDP_{t-1} + \delta_2 LREM_{t-1} + \sum_{i=1}^k \lambda_{1i} LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{2i} \Delta LREM_{t-i} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Theo Perasan và cộng sự (2001) thì việc áp dụng mô hình ARDL gồm hai bước.

Thứ nhất, sử dụng các tiêu chuẩn AIC (Akaike Information Criterion) và SBC (Schwarz Bayesia Information Criterion) lựa chọn bậc trễ cho mô hình ARDL. Kiểm tra mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến của mô hình ARDL bằng việc sử dụng kiểm định Wald (F-statistics) để kiểm định cặp giả thuyết: $H_0: \delta_1 = \delta_2 = 0$ và $H_1: \delta_1 = \delta_2 \neq 0$. Nếu giá trị thống kê F

vượt qua giá trị tới hạn trên của bảng phân phối F-stat do Perasan và cộng sự (2011) phát triển thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ, đồng nghĩa với việc tồn tại quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Trường hợp giá trị thống kê F nằm dưới giá trị tới hạn dưới của bảng phân phối F thì không thể bác bỏ giả thuyết H_0 . Cuối cùng, nếu giá trị thống kê F nằm giữa giá trị tới hạn dưới và trên thì không thể kết luận về mối quan hệ giữa các biến.

Thứ hai, nếu quan hệ đồng tích hợp

trong dài hạn giữa các biến đã được khẳng định qua kiểm định Wald thì các hệ số hồi quy dài hạn sẽ được ước lượng theo dạng phương trình (1) với độ trễ của mô hình ARDL. Sau đó quan hệ ngắn hạn giữa các biến cũng được ước lượng với mô hình hiệu chỉnh sai số (Error correction model: ECM) như sau:

$$\Delta LGDP_t = \alpha_2 + \sum_{i=1}^k \lambda_{1i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^k \lambda_{2i} \Delta LREM_{t-i} + \psi ECM_{t-1} + \varepsilon_{1t} \quad (2)$$

Phần hiệu chỉnh sai số ECM là phần dư của kết quả hồi quy các hệ số dài hạn theo mô hình ARDL đã thực hiện trước đó.

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu là số liệu theo năm trong giai đoạn từ 1990 đến 2014. Tất cả số liệu các biến trước khi đưa vào tính toán đều được tác giả điều chỉnh theo giá năm gốc 1994. Trong đó, số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) có nguồn từ Tổng cục thống kê, đơn vị tính là nghìn tỷ đồng; Số liệu kiều hối (REM) có nguồn từ Ngân hàng thế giới (World Bank), sau đó tác giả chuyển từ USD sang Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái danh nghĩa có nguồn từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kiều hối có đơn vị tính là nghìn tỷ đồng. Cuối cùng, tất cả số liệu của các biến trên khi đưa vào mô hình ARDL đều

được chuyển sang dạng logarit cơ số tự nhiên.

3.KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1.Kiểm định nghiệm đơn vị và kiểm định đồng tích hợp

Việc kiểm tra tính dừng được thực hiện thông qua kiểm định nghiệm đơn vị (Uni root test) đối với các biến trong mô hình (1). Nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn kiểm định ADF (Augmented Dickey-Fuller) và PP (Phillip Perron). Kết quả (bảng 1) cho thấy chỉ có biến LREM là chuỗi dừng I(0) theo tiêu chuẩn ADF với ý nghĩa 1% và PP với ý nghĩa 5%. Khi tiến hành kiểm định đối với sai phân bậc nhất thì kết quả lại cho thấy chỉ có biến LREM là các chuỗi dừng sai phân bậc nhất I(1) với ý nghĩa 1% với cả tiêu chuẩn ADF và PP.

Bảng 1. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Tên biến	Tiêu chuẩn ADF		Tiêu chuẩn PP	
	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
LGDP	-1,349825	-2,029403	-1,643347	-2,230612
LREM	-3,834887***	-4,612912***	-3,745543**	-5,493165***

Ghi chú: ký hiệu ***, **, * là chuỗi dừng tương ứng với ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu nghiên cứu

Tiếp theo, việc lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình (1) được dựa trên giá trị các tiêu chuẩn AIC và SBC thu được từ việc ước lượng không

giới hạn các mô hình ARDL. Trên cơ sở so sánh các tiêu chuẩn này thì độ trễ tối ưu cho mô hình nghiên cứu được xác định là ARDL (1,0,0).

Bảng 2. Kết quả kiểm định đồng tích hợp Perasan

Thống kê F 7,795785	90%		95%		99%	
	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
Giá trị tới hạn (Critical value)	2,72	3,77	3,23	4,35	4,29	5,61

Nguồn: Table CI (iii) Case III (Perasan và cộng sự, 2001)

Thực hiện kiểm định Wald (F-statistic) tính được giá trị thống kê F = 7,795785. Sau đó giá trị thống kê F này tiếp tục sử dụng để kiểm định quan hệ đồng tích hợp với tiêu chuẩn của Perasan và cộng sự (2001). Kết quả cho thấy giả thuyết $H_0: \delta_1 = \delta_2 = 0$ bị bác bỏ với mức ý nghĩa thống kê 1% và đủ cơ sở để kết luận giữa các biến trong mô hình (3) có tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn.

3.2. Kết quả ước lượng quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn

Sau khi kết quả kiểm định Perasan đã khẳng định chắc chắn sự tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn, tác giả tiếp tục thực hiện ước lượng mô hình ARDL (1,0,0) để xác định hệ số hồi quy mô tả mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn giữa kiểu hồi và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy của của hai mô hình ngắn hạn và dài hạn được trình bày trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn và ngắn hạn của mô hình ARDL(1,0,0)

Mô hình dài hạn: Biến phụ thuộc LGDP			Mô hình ngắn hạn: Biến phụ thuộc Δ LGDP		
Biến	Hệ số	Thống kê t	Biến	Hệ số	Thống kê t
C	4,594250***	40,47860	C	0,028516**	2,001305

LREM	0,196800***	4,968245	ΔLGDP(-1)	0,523025**	2,593613
			ΔLREM	0,012665*	1,810891
			ECM(-1)	-0,013751	-0,547623
R²	0,75		R²	0,58	
Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test: χ ² =1,152 [0,2261] Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey: χ ² =1,285 [0,3158]			Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test: χ ² =0,9258 [0,1896] Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey: χ ² =1,0396 [0,2743]		

Ghi chú: ***, **, * là hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu nghiên cứu

Do đặc thù của mô hình tuyến tính dạng loga là các hệ số hồi quy thu được chính là độ co giãn của biến phụ thuộc theo các biến giải thích với đơn vị %. Từ đó kết quả ước lượng mô hình ARDL(1,0,0) đã cho thấy trong dài hạn kiểu hồi (LREM) có quan hệ dương với tăng trưởng kinh tế (LGDP) với ý nghĩa thống kê 1%, theo đó nếu kiểu hồi tăng 1% thì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cũng tăng tương ứng là 0,19%.

Phản tiếp theo của bài viết trình bày kết quả ước lượng mô hình ECM để xác định mối quan hệ trong ngắn hạn giữa kiểu hồi và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Trong đó, phần sai số hiệu chỉnh (ECM) sử dụng là phần sai số thu được từ kết quả ước lượng các hệ số dài hạn. Kết quả ước lượng mô hình (2) tiếp tục cho thấy trong ngắn hạn kiểu hồi (Δ LREM) có quan hệ dương với tăng trưởng kinh tế (Δ LGDP) với ý nghĩa thống kê 10%. Cuối cùng, hệ số của phần sai số hiệu chỉnh (ECM_{t-1}) là -0,013 nhưng lại không có ý nghĩa thống kê đã cho thấy tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn là rất chậm sau khi có các cú sốc tác động. Các kiểm định chuẩn đoán về hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi cũng đã cho thấy các điều kiện cơ bản của kinh tế lượng về độ tin cậy của kết quả hồi quy đều được đảm bảo.

4.KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bài viết sử dụng mô hình ARDL (1,0,0) để nghiên cứu tác động của kiểu hồi đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1990-2014. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy một số vấn đề nổi bật như sau: (i) giữa kiểu hồi và tăng trưởng kinh tế tồn tại quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn; (ii) Kiểu hồi có quan hệ dương (kích thích) với tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị tới các nhà hoạch định chính sách nhằm không những thu hút thêm kiểu hồi mà còn nâng cao vai trò của kiểu hồi trong kích thích tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất: Cần tiếp tục có các chính sách đẩy mạnh khai thác các nguồn kiểu hồi tiềm năng bằng việc quảng bá mạnh mẽ hơn nữa hình ảnh đất nước, cập nhật tình hình phát triển kinh tế, chính sách đổi mới kinh tế, thông tin kịp thời về các chuyển biến tích cực của môi trường đầu tư đến cộng đồng kiều bào ta ở nước ngoài để từ đó thu hút thêm kiểu hồi chuyển về Việt Nam dưới dạng các khoản đầu tư, góp vốn sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Bên cạnh đó, tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ của các kênh chuyển kiều hồi vào Việt Nam như hệ thống ngân

hàng, các tổ chức tài chính để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho kiều bào và lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi tiền về trong nước.

Thứ hai: Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động Việt Nam sang làm việc tại nước ngoài, đặc biệt là các quốc gia có nền công nghiệp phát triển. Từ đó không những lao động Việt Nam có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện tác phong công nghiệp, tiếp cận với công nghệ tiên tiến mà còn có nguồn thu nhập cao hơn so với mặt bằng thu nhập trong nước. Qua đó, hoạt động xuất khẩu lao động sẽ ngày càng tạo nguồn kiều hối lớn hơn trong thời gian tới. Bên cạnh đó, xuất khẩu lao động cũng là một hình thức nhằm giảm áp lực thất nghiệp cho nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba: Các cơ quan chức năng cần có các biện pháp định hướng, thúc đẩy sự chuyển dịch của dòng kiều hối vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra hàng hóa, dịch vụ có ích cho xã hội, qua đó kiều hối sẽ tác động mạnh mẽ hơn nữa tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó cần có các biện pháp hạn chế dòng kiều hối chảy vào lĩnh vực chúng

khoán, bất động sản, vàng... làm gia tăng hiện tượng đầu cơ, tạo nên bong bóng tài sản gây bất ổn kinh tế vĩ mô.

Thứ tư: Trong thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục thực hiện chính sách ổn định tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối, từ đó không những tạo cơ sở cho việc thu hút thêm kiều hối mà còn tác động tích cực làm tăng FDI đăng ký, giải ngân. Qua đó các kênh ngoại tệ này sẽ làm tăng dự trữ ngoại hối, tạo nền tảng căn bản cho ổn

định tỷ giá hối đoái trong các giai đoạn tiếp theo.

Thứ năm: Các chính sách vĩ mô trong giai đoạn tới cần đặt trọng tâm vào ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát ở mức vừa phải (bằng hoặc thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế). Qua đó tạo điều kiện tiếp tục giảm lãi suất ngân hàng để khuyến khích người dân bán ngoại tệ từ nguồn kiều hối cho hệ thống ngân hàng và rút tiền để chi tiêu hoặc đầu tư góp vốn sản xuất kinh doanh. Từ đó kiều hối sẽ không những hỗ trợ tổng cung mà còn kích thích tăng tổng cầu và thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao hơn nữa trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. The World Bank, *Migration and Remittances: Recent Developments and Outlook*, NewYork, USA (2015).
- [2]. The World Bank, *World Development Indicators 2014*, NewYork, USA (2015).
- [3]. United Nations, *Impact of Remittances on developing countries*, UN Conference on Trade and Development, Switzerland, (2011)
- [4]. Pant B., “Mobilizing remittances for production use: A policy-oriented approach” Nepal Rastra Bank, Working paper serial number: NRB/WP/4. (2008).
- [5]. Thanh Le, “Remittances for economic development: The investment perspective”, *Economic Modelling*, No 28, PP 2409-2415, (2011)
- [6]. Rao B. B., Hassan G. M., “A panel data analysis of the growth effects of remittances”, *Economic Modelling*, No 28, 701-709, (2011).
- [7]. Fayissa B., Nsiha, C., *The impact of remittances on economic growth and development in Africa*, Department of Economics and Finance, Working paper series, February, (2008).

- [8]. Sufian E. M., “Work’s remittances and growth in MENA labor exporting countries”, Working paper No 10, International network for economic research, (2009).
Hadeel S. Y., “The positive and negative impact of remittances on economic growth in MEAN countries”, *The journal of International Management Studies*, Vol 7, No 1, PP 8-14, (2012).
- [9]. Khalid A. K., “The link between remittances and Economic growth in Pakistan: A boon to economic stability”, *British Journal of Economics, Management and Trade*, Vol 2, No 3, PP 167-185, (2012)
- [10]. Ronald R. K. (2013), “Remittances and economic growth: A study of Guyana”, *Economic systems*, 30, (2013)
- [11]. Perasan, M.H., Shin, Y. and Smith, R.J., “Bounds testing Approaches to the Analysis of Level Relationships”, *Journal of Applied Econometrics*, 16, 289-326 (2001).